



PHỤ LỤC I

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP CHUYÊN SÂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Xơ cứng rải rác	G35	
2.	Pemphigus	L10	Một trong các điều kiện sau đây: - Tổn thương da >10% diện tích cơ thể. - Tình trạng tiến triển bệnh nặng theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị. - Á u.
	Pemphigus thông thường	L10.0	
	Pemphigus sùi	L10.1	
	Pemphigus vảy lá	L10.2	
	Pemphigus Brazil	L10.3	
	Pemphigus đỏ da	L10.4	
	Pemphigus do thuốc	L10.5	
	Các Pemphigus khác	L10.8	
	Pemphigus không đặc hiệu	L10.9	
3.	Viêm mạch mạng lưới	L95.0	
4.	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	M32.1†	- Tổn thương tim hoặc phổi hoặc thận nặng, tiến triển, đe dọa tính mạng. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định

		mã bệnh.
--	--	-----------------

Ghi chú:

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Ví dụ: Mã C25 bao gồm các mã C25.0, C25.1, C25.2, C25.3, C25.4, C25.7, C25.8, C25.9
2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.



PHỤ LỤC II

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Bệnh phong (bệnh Hansen)	A30	
	Bệnh phong bất định	A30.0	
	Bệnh phong thể củ	A30.1	
	Bệnh phong thể củ ranh giới	A30.2	
	Bệnh phong thể ranh giới	A30.3	
	Bệnh phong thể u ranh giới	A30.4	
	Bệnh phong thể u	A30.5	
	Thể khác của bệnh phong	A30.8	
	Bệnh phong, không đặc hiệu	A30.9	
2.	Nhiễm mycobacteria ở da	A31.1	
	Nhiễm khuẩn mycobacteria khác	A31.8	
	Nhiễm khuẩn mycobacteria không xác định	A31.9	
3.	Nhóm u ác tính	Từ C00 đến C97	Đối với mã C38.4 và C83.5 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
	U hắc tố ác của da	C43	
	U ác khác của da	C44	
4.	Nhóm u tân sinh tại chỗ	Từ D00 đến D09	
	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03	
	Ung thư biểu mô tại chỗ của da	D04	
5.	Viêm mô bào	L03	



	Viêm mô bào ở ngón tay và ngón chân	L03.0	
	Viêm mô tế bào ở các phần khác của chi	L03.1	
	Viêm mô bào ở mặt	L03.2	
	Viêm mô bào ở thân	L03.3	
	Viêm mô bào ở vị trí khác	L03.8	
	Viêm mô bào không đặc hiệu	L03.9	
6.	Pemphigus	L10	
	Pemphigus thông thường	L10.0	
	Pemphigus sùi	L10.1	
	Pemphigus vảy lá	L10.2	
	Pemphigus Brazil	L10.3	
	Pemphigus đỏ da	L10.4	
	Pemphigus do thuốc	L10.5	
	Các Pemphigus khác	L10.8	
	Pemphigus không đặc hiệu	L10.9	
7.	Pemphigoid	L12	
	Pemphigoid bong nước	L12.0	
	Pemphigoid sẹo	L12.1	
	Bệnh bong nước mạn tính ở trẻ em	L12.2	
	Ly thượng bì bong nước mắc phải	L12.3	
	Pemphigoid khác	L12.8	
	Pemphigoid không đặc hiệu	L12.9	
8.	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1	
9.	Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính	L41.0	
10.	Vảy phấn đỏ nang lông	L44.0	
11.	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	M32.1†	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định

			mắc bệnh.
	Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống	M32.8	
12.	Xơ cứng toàn thể	M34	
	Xơ cứng bì toàn thể tiến triển	M34.0	
	Hội chứng xơ cứng bì hạn chế (CREST)	M34.1	
	Xơ cứng bì do thuốc và hoá chất	M34.2	
	Các dạng khác của xơ cứng bì toàn thể	M34.8	
	Xơ cứng bì toàn thể, không đặc hiệu	M34.9	
13.	Các tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35	
	Hội chứng khô miệng (Hội chứng Sjogren)	M35.0	
	Các hội chứng trùng lặp khác	M35.1	
	Bệnh Behcet	M35.2	
	Viêm cân mạc lan toả (tăng bạch cầu ái toan)	M35.4	
	Xơ cứng nhiều ổ	M35.5	
	Viêm mô mỡ dưới da hay tái phát (Weber- Christian)	M35.6	
	Các tổn thương hệ thống đặc hiệu khác của mô liên kết	M35.8	
	Các tổn thương hệ thống của mô liên kết, không đặc hiệu	M35.9	
	Hội chứng khô miệng (Hội chứng Sjogren)	M35.0	
	Các hội chứng trùng lặp khác	M35.1	
	Bệnh Behcet	M35.1	
14.	Bệnh vẩy cá bầm sinh	Q80	
	Bệnh vẩy cá thông thường	Q80.0	
	Bệnh vẩy cá liên kết nhiễm sắc thể X	Q80.1	



	Bệnh vảy cá dạng lá	Q80.2	
	Chứng đỏ da dạng vảy cá bóng bẩy bẩm sinh	Q80.3	
	Thai mắc bệnh vảy cá	Q80.4	
	Bệnh vảy cá bẩm sinh khác	Q80.8	
	Bệnh vảy cá bẩm sinh không đặc hiệu	Q80.9	
15.	Bong biểu bì bỏng nước	Q81	
	Ly thượng bì bỏng nước đơn giản	Q81.0	
	Ly thượng bì bỏng nước thể nguy kịch	Q81.1	
	Ly thượng bì bỏng nước thể loạn dưỡng	Q81.2	
	Ly thượng bì bỏng nước khác	Q81.8	
16.	Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.	Theo mã ICD-10 tại Phụ lục I	

Ghi chú:

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Mã A30 bao gồm các mã A30.0, A30.1, A30.2, A30.3, A30.4, A30.5, A30.8, A30.9
2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.



PHỤ LỤC III

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC SỬ DỤNG PHIẾU CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG MỘT NĂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm màu) và áp xe do phaeomyces	B43	
	Bệnh do nhiễm nấm Chromoblastomycosa ở da	B43.0	
	Nang và áp xe dưới da do phaeomyces	B43.2	
	Dạng khác của bệnh nhiễm nấm sâu Chromomycosis (nấm hạt màu)	B43.8	
	Bệnh nhiễm nấm sâu Chromomycosis (nấm hạt màu), không xác định	B43.9	
2.	Ban xuất huyết và các tình trạng xuất huyết khác	D69	Mạn tính, kéo dài
	Ban xuất huyết dị ứng	D69.0	
	Bất thường chất lượng tiểu cầu	D69.1	
	Ban xuất huyết không giảm tiểu cầu khác	D69.2	
	Giảm tiểu cầu miễn dịch nguyên phát	D69.3	
	Giảm tiểu cầu tiên phát khác	D69.4	
	Giảm tiểu cầu thứ phát	D69.5	
	Giảm tiểu cầu không đặc hiệu	D69.6	
	Tình trạng xuất huyết đặc hiệu khác	D69.8	
	Tình trạng xuất huyết không đặc hiệu	D69.9	
3.	Viêm da dạng herpes	L13.0	
4.	Vảy nến	L40	
	Vảy nến thông thường	L40.0	
	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1	



	Viêm da đầu chi liên tục	L40.2	
	Vảy nến thể mù ở gan bàn tay - bàn chân	L40.3	
	Vảy nến thể giọt	L40.4	
	Vảy nến thể khớp M07.0- M07.3 M09.0	L40.5†	
	Vảy nến khác	L40.8	
	Vảy nến, không điển hình	L40.9	
5.	Á vảy nến	L41	
	Á vảy nến thể mảng nhỏ	L41.3	
	Á vảy nến thể mảng lớn	L41.4	
	Á vảy nến dạng lưới	L41.5	
	Á vảy nến khác	L41.8	
	Á vảy nến, không điển hình	L41.9	
6.	Lupus ban đỏ	L93	
	Lupus ban đỏ dạng đĩa	L93.0	
	Lupus ban đỏ bán cấp	L93.1	
	Lupus ban đỏ khu trú khác	L93.2	
7.	Viêm mao mạch ở da, chưa phân loại ở phần khác	L95	
	Viêm mạch mạng lưới	L95.0	
	Ban đỏ nổi cục rắn	L95.1	
	Viêm mao mạch ở da	L95.8	
	Viêm mao mạch ở da, không đặc hiệu	L95.9	
8.	Viêm da cơ	M33	
	Viêm da cơ trẻ em	M33.0	
	Các bệnh viêm da cơ khác	M33.1	
	Viêm da cơ	M33.2	
	Viêm da cơ không đặc hiệu	M33.9	
9.	Xơ cứng toàn thể	M34	
	Xơ cứng bì toàn thể tiến triển	M34.0	

	Hội chứng xơ cứng bì hạn chế (CREST)	M34.1	
	Xơ cứng bì do thuốc và hoá chất	M34.2	
	Các dạng khác của xơ cứng bì toàn thể	M34.8	
	Xơ cứng bì toàn thể, không đặc hiệu	M34.9	
10.	Dị tật bẩm sinh khác về da	Q82	
	Phù bạch huyết di truyền	Q82.0	
	Bệnh khô da nhiễm sắc tố	Q82.1	
	Bệnh dưỡng bào	Q82.2	
	Bệnh sắc tố dầm dề	Q82.3	
	Loạn sản ngoại bì (làm giảm tiết mồ hôi)	Q82.4	
	Nê- vi bẩm sinh không tạo u	Q82.5	
	Các dị tật về da bẩm sinh, đặc hiệu khác	Q82.8	
	Dị tật bẩm sinh về da không đặc hiệu	Q82.9	
11.	Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này từ STT số 01 đến STT số 105.	Theo mã ICD-10 tại Phụ lục II	Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây: - Người bệnh đã được điều trị ổn định hoặc không có chỉ định điều trị đặc hiệu. - Bệnh thuộc tình trạng cấp cứu, cấp tính.



Ghi chú:

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Ví dụ: Mã B43 bao gồm các mã B43.0, B43.1, B43.2, B43.8, B43.9
2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.